

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (AVC)

CTCP Thủy Điện A Vương

Ngày 29/12/2023	57,900 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	22.2%	20.2%	44.0%

DT thuần
2023

697

tỷ VNĐ

YoY: ▼307| -30.6%

LN thuần
2023

385

tỷ VNĐ

YoY: ▼255| -39.8%

LN sau thuế
2023

346

tỷ VNĐ

YoY: ▼226| -39.4%

Tỷ suất lãi EBIT
2023

55.4%

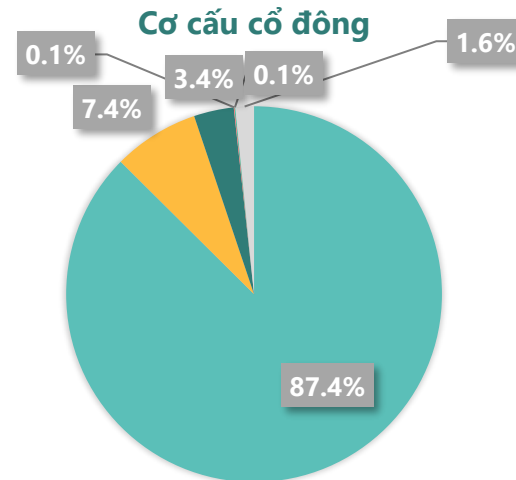
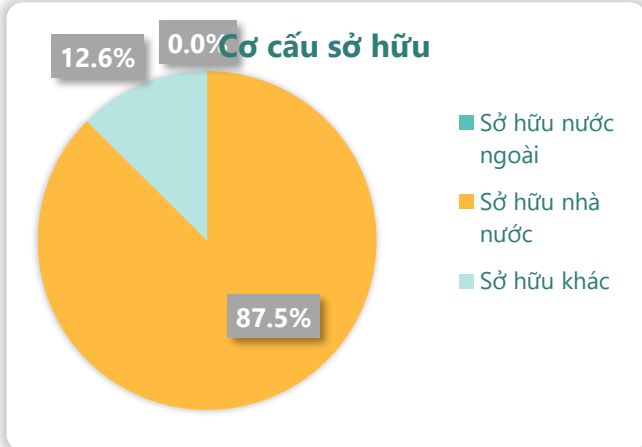
YoY: +/-▼ 8.5%

ROE
2023

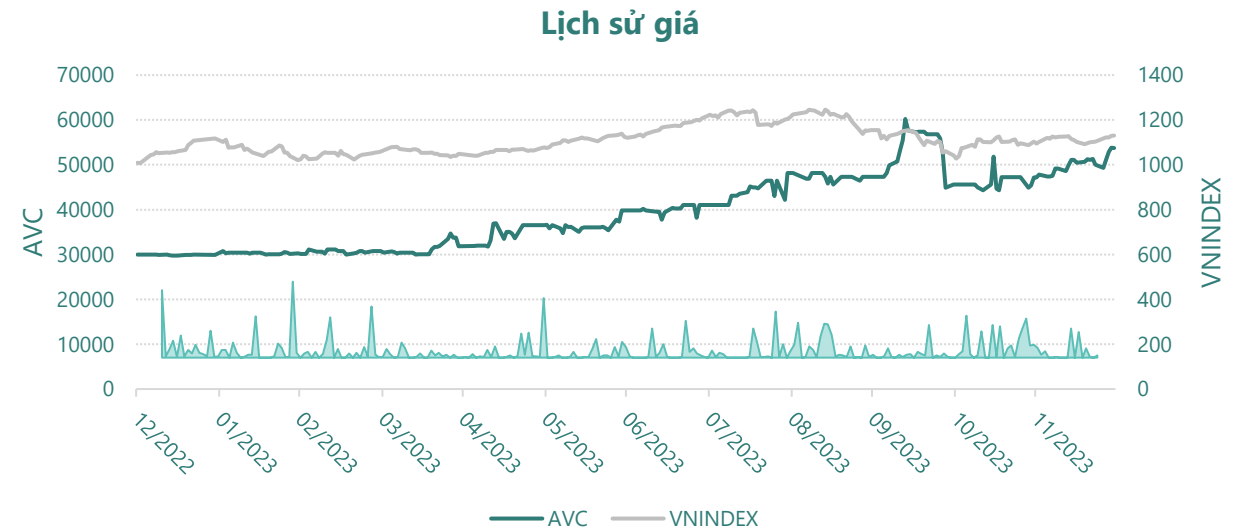
22.7%

YoY: +/-▼ 13.5%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	29,754 - 60,212
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	4,346
Số lượng CPLH (CP)	75,052,052
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,500
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.16
EPS	4,628
P/E	12.5



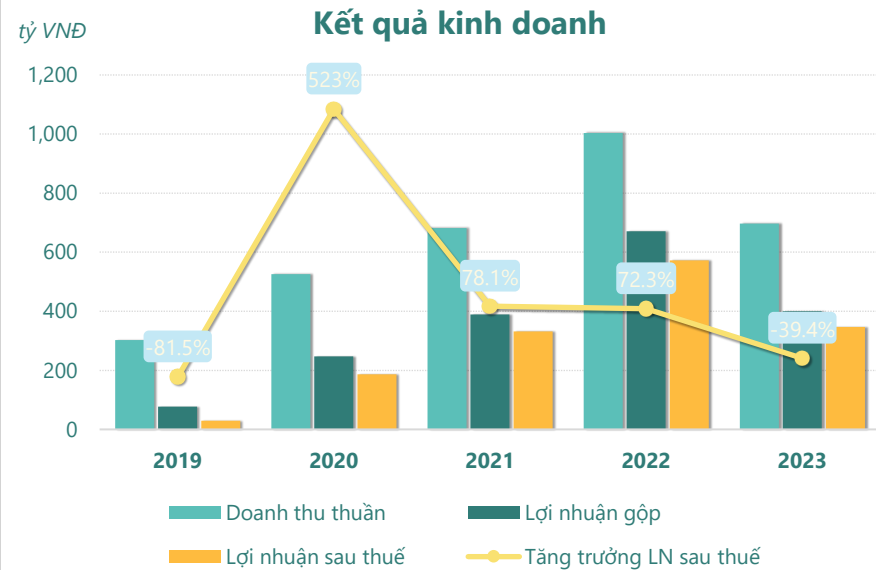
- Tổng Công ty Phát điện 2 - CTCP
- Đặng Thanh Bình (Thành viên HĐQT)
- CTCP Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
- Nguyễn Trâm
- Ngô Xuân Thế (Phó Tổng giám đốc)
- Khác



Năm **2023**, **AVC** ghi nhận doanh thu thuần **696.8** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **346.5** tỷ đồng, lần lượt **giảm 30.6%** và **giảm 39.4%** so với năm trước.

Công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng doanh thu cũng như lợi nhuận so với năm trước. Với mức **ROE** đạt **22.7%** cho thấy tình hình kinh doanh vẫn khá tốt, tuy nhiên cần cải thiện để đạt kết quả tốt hơn.

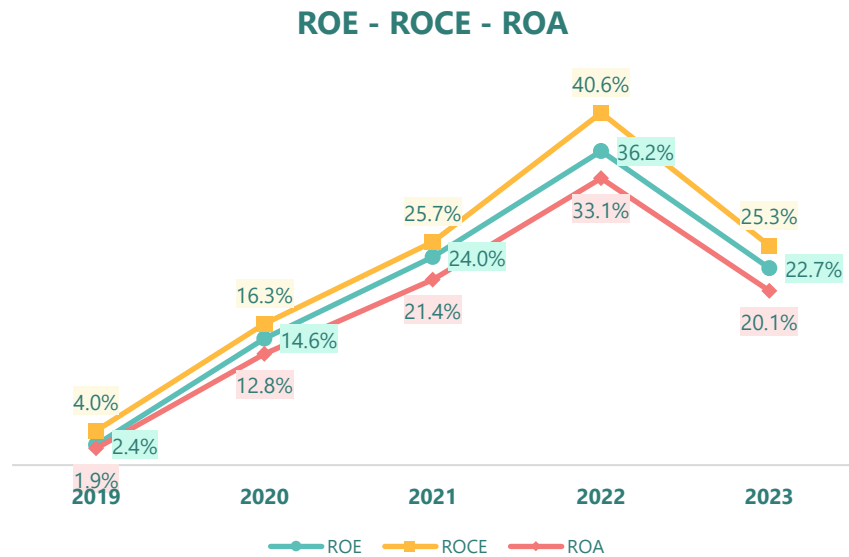
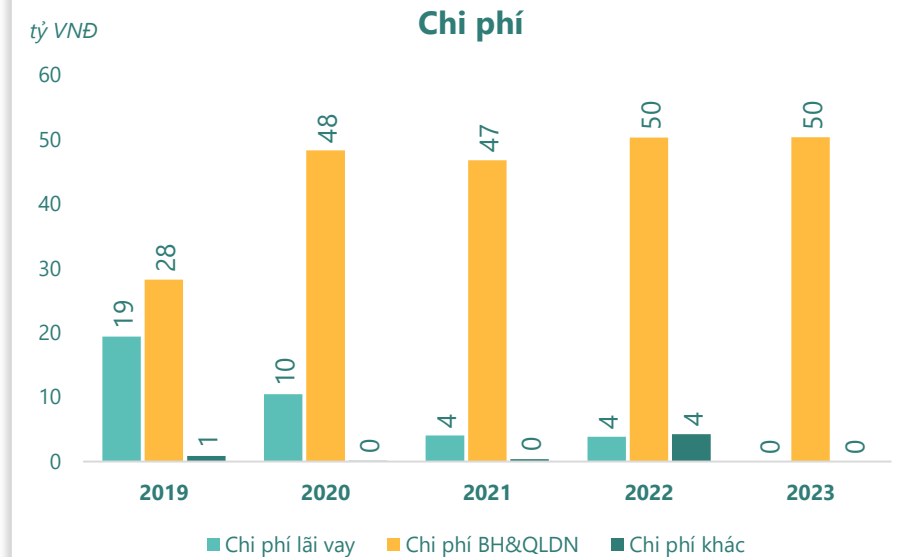
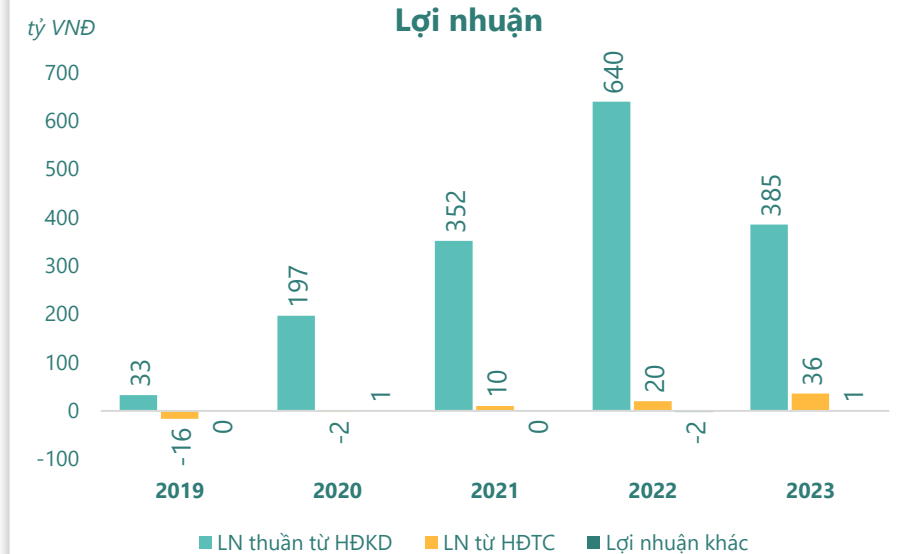
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2023**, **AVC** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **385.3** tỷ đồng, **giảm đi 254.5** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (321.3 tỷ đồng) là 64.02 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

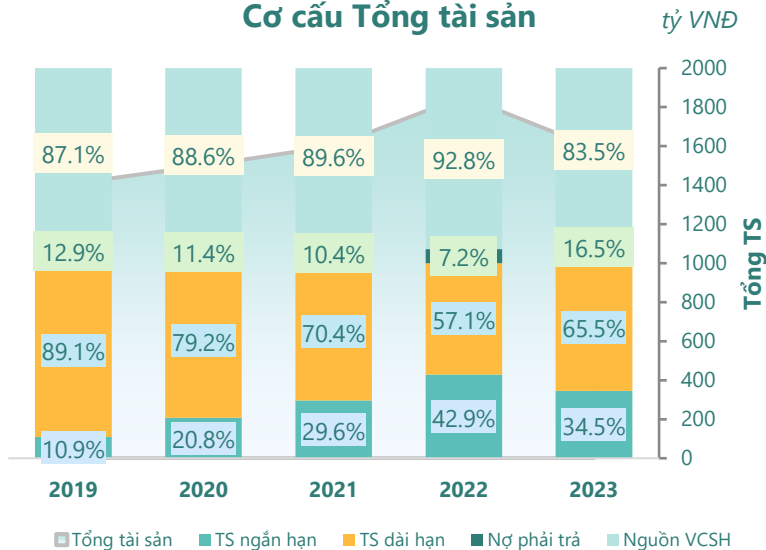
Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **0.00** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức **50.32** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 0.05** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

ROE của AVC năm 2023 **giảm** so với năm trước còn **22.7%**, tuy nhiên vẫn **cao hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

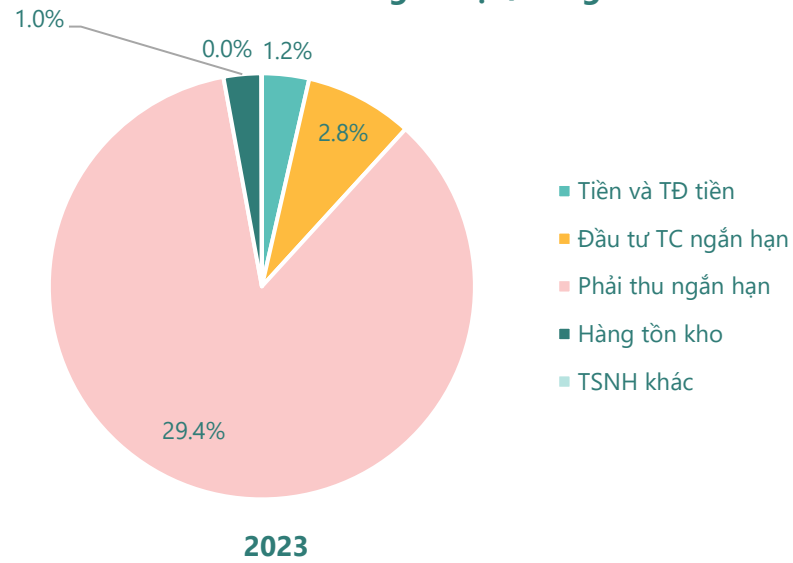
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **AVC** năm 2023 đạt **1,590** tỷ đồng, giảm **14.3%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 65.5%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 83.5%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

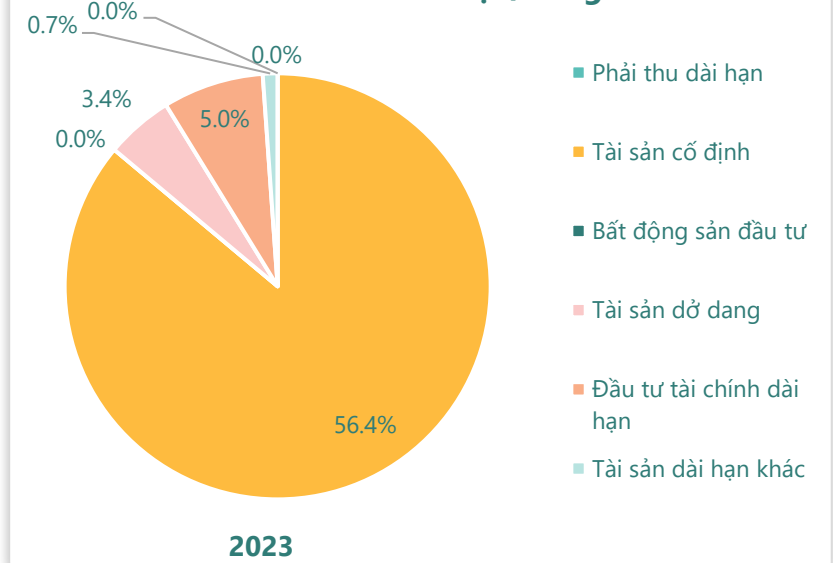
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn của AVC năm 2023 giảm **31.1%** so với năm trước, đạt **548.5** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **34.5%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **29.4%**, tiếp đến là đầu tư tài chính ngắn hạn chiếm 2.83% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

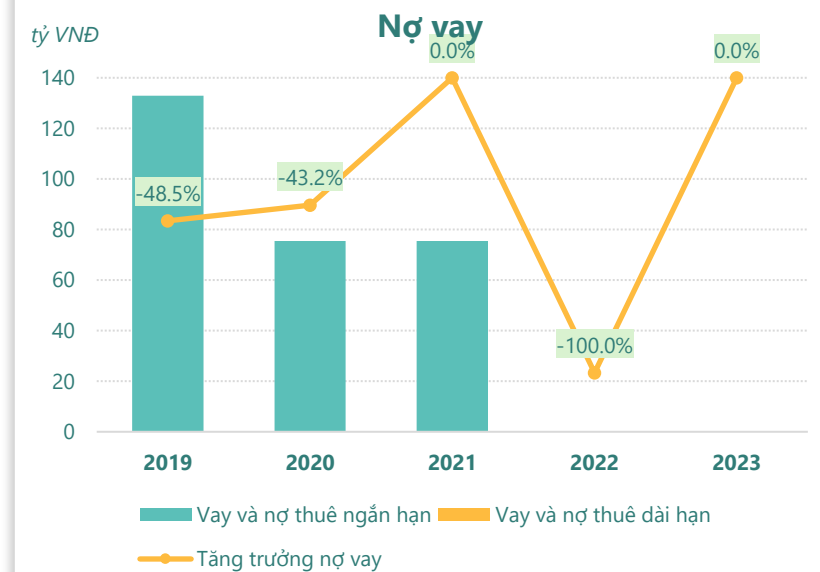
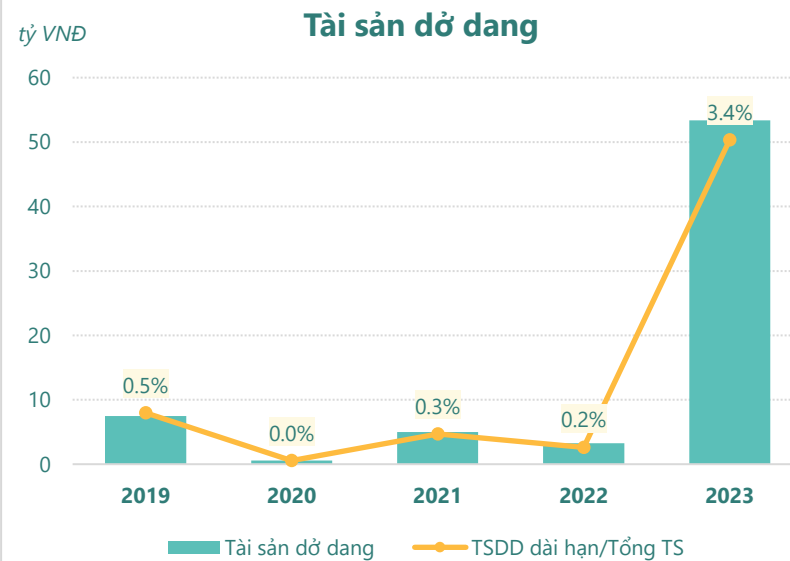
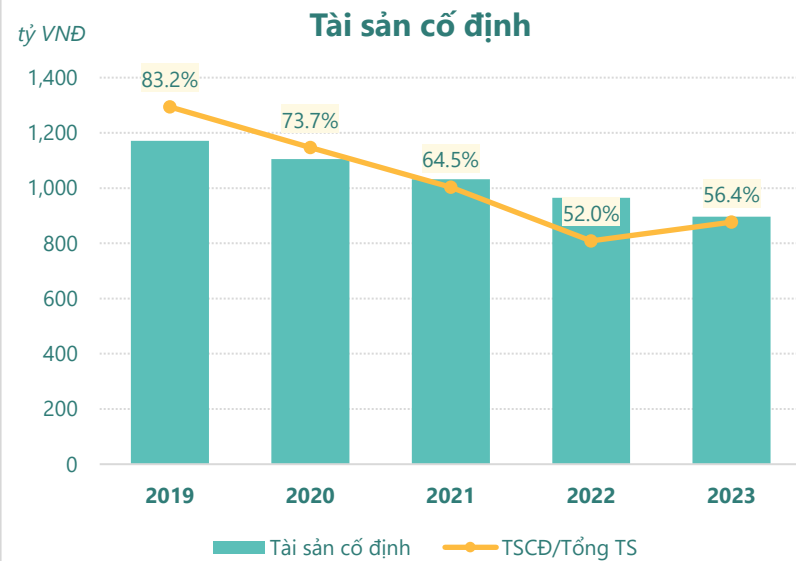
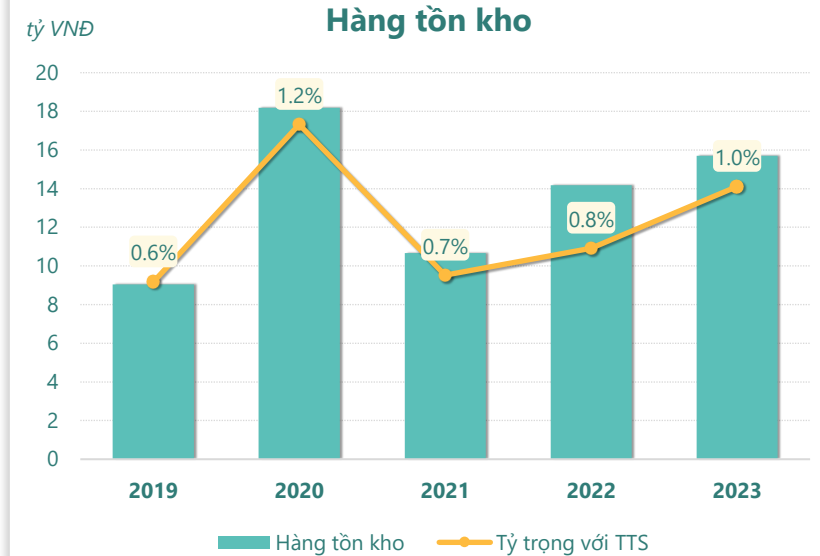
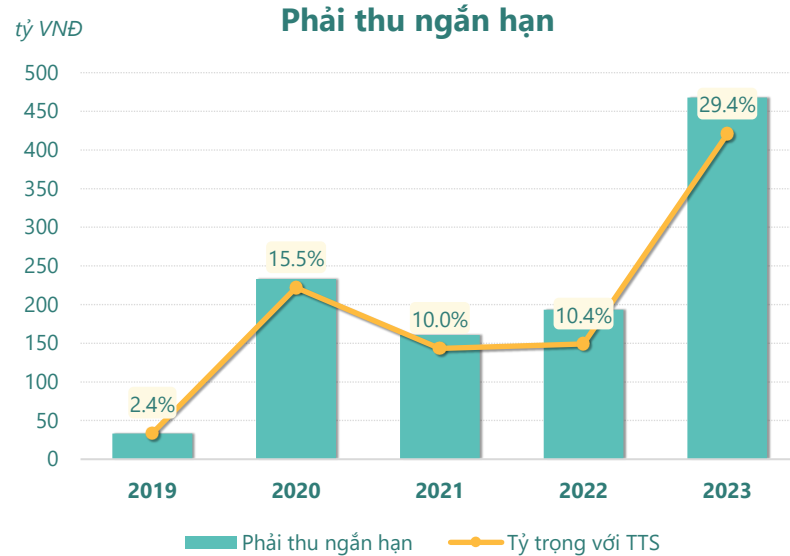
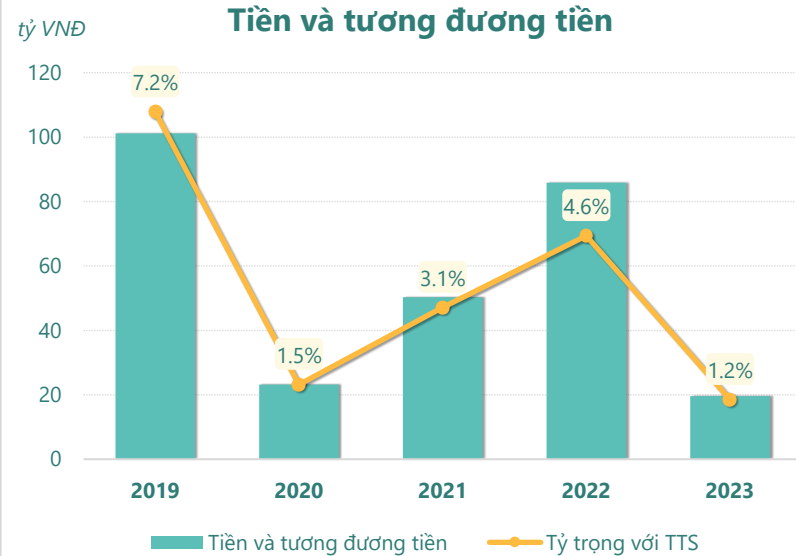
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



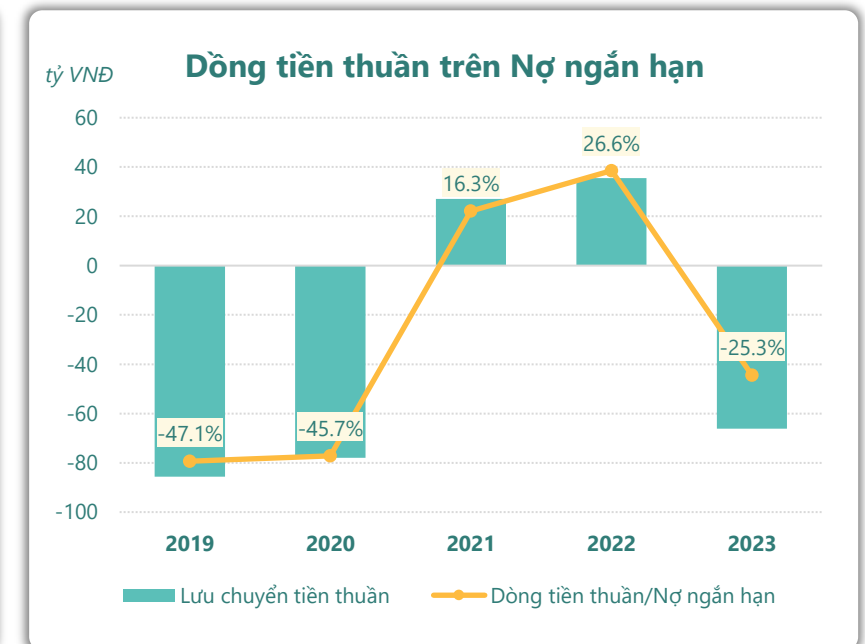
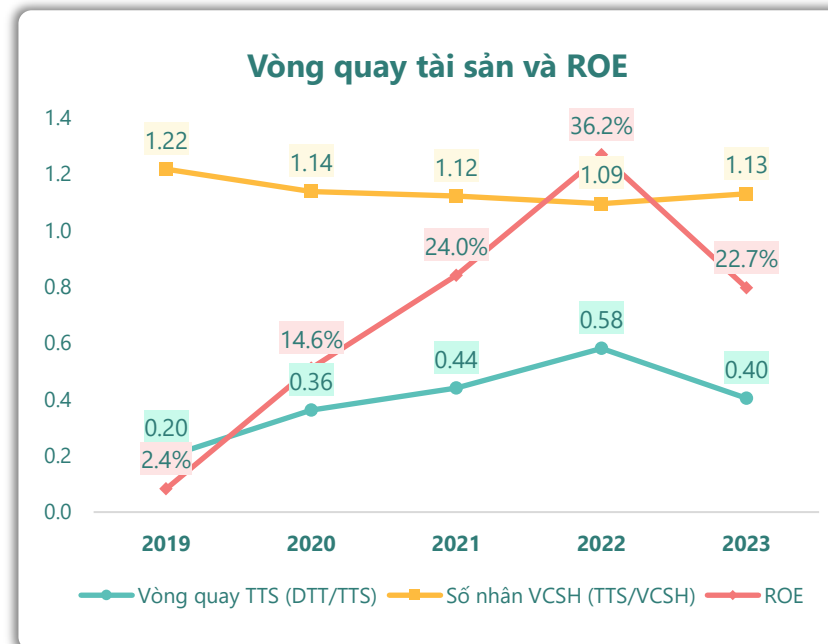
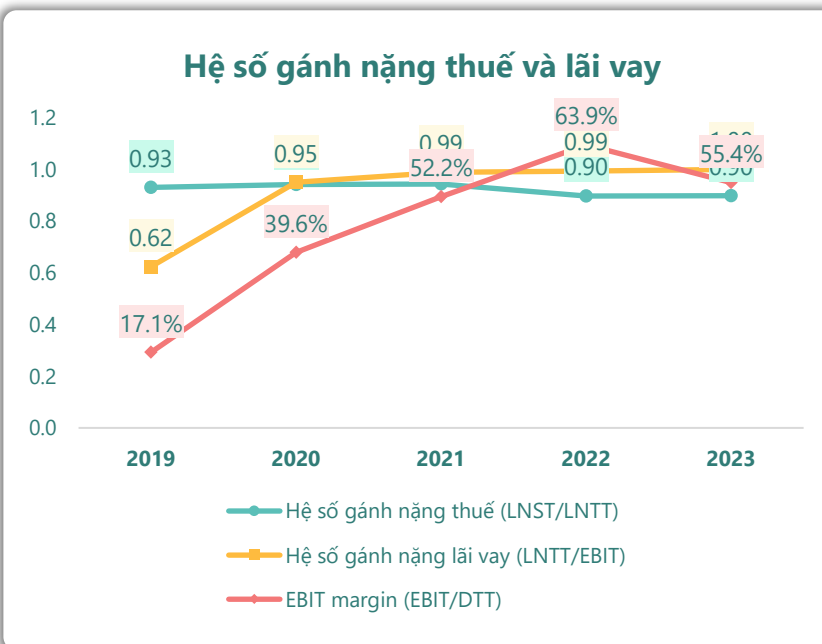
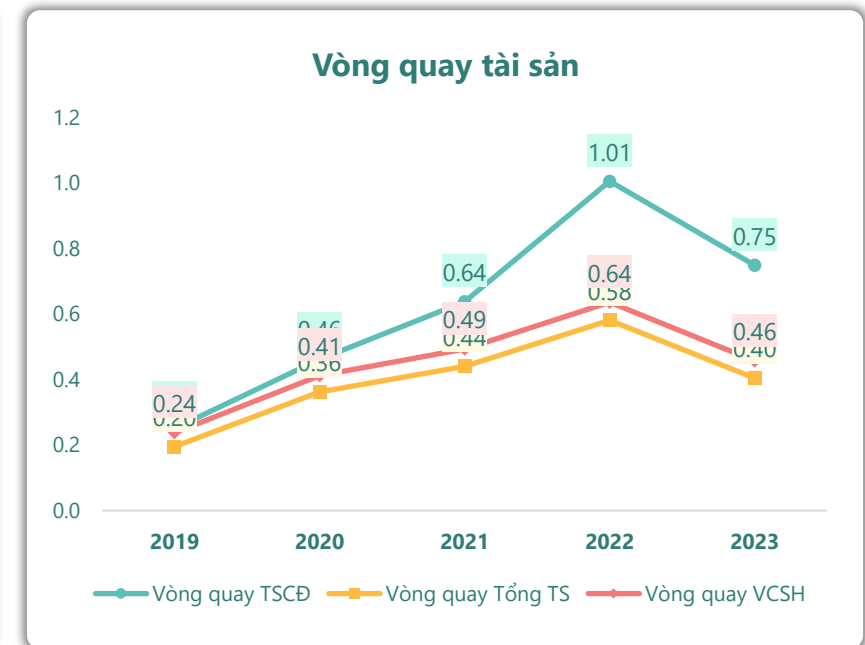
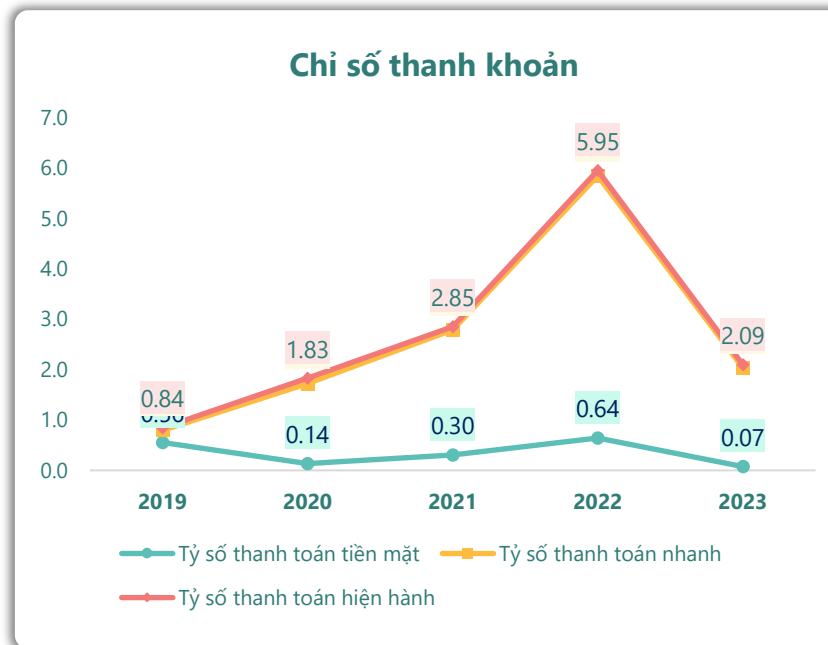
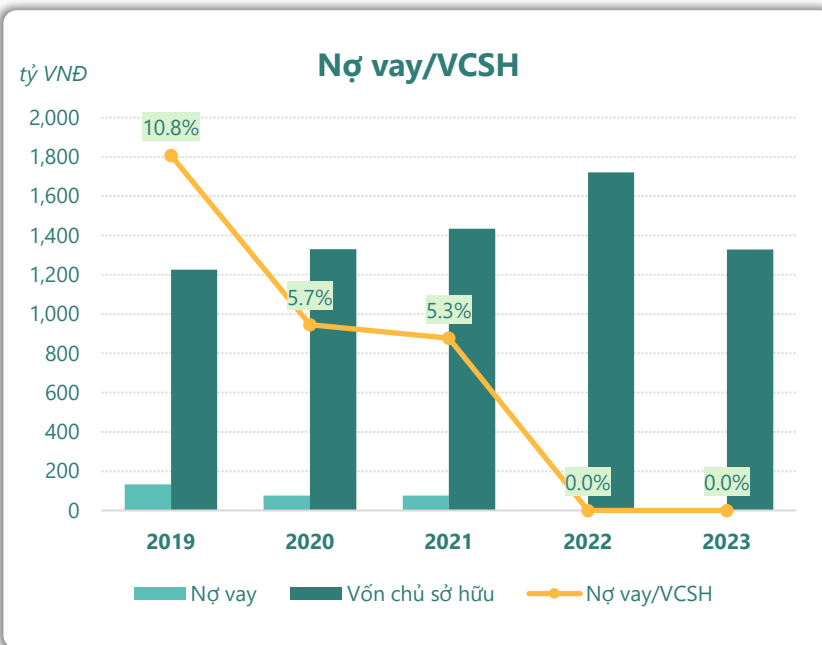
Tài sản dài hạn đạt **1,041** tỷ đồng giảm **1.72%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản tăng lên, chiếm **65.5%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **56.4%**, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 5.02%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	526	682	1,004	697
Giá vốn hàng bán	279	294	334	297
Lợi nhuận gộp	247	389	670	400
Doanh thu HĐTC	2.91	6.06	23.6	36.1
Chi phí TC	5.02	-4.01	3.85	0
Chi phí lãi vay	10.5	4.07	3.85	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0
Chi phí QLDN	48.3	46.8	50.3	50.3
LN thuần từ HĐKD	197	352	640	385
Lợi nhuận khác	0.95	-0.13	-2.36	0.65
LN trước thuế	198	352	637	386
Lợi nhuận sau thuế	186	332	572	346
LNST của CĐ cty mẹ	186	332	572	346

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	42.1	444	630	14.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-44.9	-213	-257	480
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-75.1	-204	-338	-561
Tiền đầu kỳ	101	23.2	50.3	85.8
Lưu chuyển tiền thuần	-77.9	27.1	35.5	-66.2
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	23.2	50.3	85.8	19.6

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Tổng tài sản	1,500	1,601	1,855	1,590
Tài sản ngắn hạn	312	473	796	549
Tiền và tương đương tiền	23.2	50.3	85.8	19.6
Đầu tư tài chính ngắn hạn	36.6	251	502	45.0
Phải thu ngắn hạn	233	161	193	468
Hàng tồn kho	18.2	10.7	14.2	15.7
Tài sản ngắn hạn khác	0.59	0.66	0.20	0.19
Tài sản dài hạn	1,189	1,127	1,060	1,041
Phải thu dài hạn	0	0	0	0
Tài sản cố định	1,106	1,032	964	896
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0.55	5.01	3.24	53.4
Đầu tư tài chính dài hạn	71.7	79.8	79.8	79.8
Tài sản dài hạn khác	11.0	10.6	12.0	11.7
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	170	166	134	262
Nợ ngắn hạn	170	166	134	262
Vay và nợ thuê ngắn hạn	75.5	75.5	0	0
Phải trả người bán ngắn hạn	10.9	20.6	17.7	56.6
Nợ dài hạn	0	0	0	0
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,330	1,435	1,721	1,328
Vốn chủ sở hữu	1,330	1,435	1,721	1,328
Vốn điều lệ	751	751	751	751
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0